

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUYÊN HOÁ
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 28-12-2022

“V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUYÊN HOÁ, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Hữu Tình

Các Hội thẩm nhân dân: ông Hoàng Trọng Thủy và ông Phan Hùng Cường

- Thư ký phiên tòa: ông Đinh Quang Vịnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hoa Huệ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 64/2022/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2022 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 13/12/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Lương Thị N, sinh năm 1990

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Bị đơn: anh Trần Ngọc T, sinh năm 1991

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình

Hiện tạm trú tại: công ty N Khu đô thị G, Nguyễn Tất T, quận L, thành phố Đà Nẵng. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19/7/2022 và bản tự khai ngày 18/8/2022 chị Lương Thị N trình bày: chị và anh Trần Ngọc T có quá trình tìm hiểu và đi đến kết hôn hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình vào ngày 04/5/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xảy ra cãi nhau, không cùng chung quan điểm, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng gay gắt mà không khắc phục được. Đến đầu năm 2017 thì vợ chồng bắt đầu sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, quá trình sống ly thân hai bên

đều không liên lạc và không quan tâm đến nhau, hiện nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên nguyện vọng của chị xin được ly hôn anh Trần Ngọc T.

Về con chung: quá trình chung sống chị và anh Trần Ngọc T có một con chung là Trần Đại L, sinh ngày 02/01/2016, thời gian chị và anh T sống ly thân thì con sống cùng bà nội, hiện tại chị đang đi làm công nhân ở xa, chưa có điều kiện để chăm sóc con, vì vậy sau khi ly hôn chị có nguyện vọng để cho anh Trần Ngọc T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con và chị sẽ có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa đã ủy thác cho Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng tiến hành lấy lời khai của anh Trần Ngọc T. Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 09/11/2022 anh Trần Ngọc T trình bày: anh và chị Lương Thị N kết hôn với nhau vào năm 2015, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình, việc kết hôn là tự nguyện. Sau khi kết hôn thì vợ chồng có một thời gian chung sống tại quê nhà, sau đó cùng nhau đi làm ăn ở miền nam. Đến năm 2022 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vì chị N có ngoại tình với người đàn ông khác, từ tháng 6 năm 2022 thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Hiện nay vì tình cảm vợ chồng không còn nên chị N có yêu cầu được ly hôn, anh đồng ý. Anh T cũng đồng ý để Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa xét xử vắng mặt anh và anh đã có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ. Về con chung, vợ chồng có một người con là Trần Đại L, sinh ngày 02/01/2016 hiện đang sống với bà nội, sau khi ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng. Về tài sản và nợ chung không có.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tuyên Hóa phát biểu về việc tuân theo pháp luật đối với Thẩm phán và Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo các quy định của pháp luật, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã đảm bảo thực hiện đúng và đủ thành phần theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập đầy đủ chứng cứ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay chị Lương Thị N và anh Trần Ngọc T đều có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt chị Lương Thị N và anh Trần Ngọc T. Về quan hệ hôn nhân đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình để xử cho chị Lương Thị N ly hôn anh Trần Ngọc T. Về con chung đề nghị áp dụng các Điều 58, 81, 82, 83, 84, Điều 107, 110 và 116 Luật hôn nhân và gia đình giao con Trần Đại L cho anh Trần Ngọc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị Lương Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng; Về tài sản chung và công nợ không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị Lương Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn đối với anh Trần Ngọc T, đây là tranh chấp về ly hôn. Anh Trần Ngọc T

có hộ khẩu thường trú tại xã Đồng Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình nên Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa thụ lý, giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa chị Lương Thị N và anh Trần Ngọc T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị N và anh T là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung, Hội đồng xét xử thấy:

Về quan hệ hôn nhân: hôn nhân giữa chị N và anh T là tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được công nhận hôn nhân hợp pháp. Chị N xin ly hôn với anh T vì nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm không còn, thời gian sống ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thấy từ sau khi vụ án được thụ lý và trong suốt quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ đối với anh T đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng anh T không có mặt nên không tiến hành hòa giải được. Tại biên bản lấy lời khai anh T thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân được một thời gian, hiện nay không còn tình cảm nên đồng ý ly hôn với chị N. Vì vậy việc chị N khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với anh T là có cơ sở nên căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Lương Thị N ly hôn anh Trần Ngọc T.

Về nuôi con chung của vợ chồng: hiện tại con chung của vợ chồng đang còn nhỏ và đang ở cùng với bà nội, do chị N và anh T đều đi làm ăn ở xa, không có điều kiện trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn chị N có nguyện vọng để cho anh T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con, phù hợp với yêu cầu của anh T và điều kiện hoàn cảnh hiện tại của hai vợ chồng. Về việc cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng, mặc dù anh T không có yêu cầu, tuy nhiên chị N có công việc ổn định và tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng là phù hợp cần chấp nhận. Vì vậy, căn cứ các Điều 58, 81, 82, 83, 84; Điều 107, 110 và 116 Luật hôn nhân và gia đình để giao con Trần Đại L cho anh Trần Ngọc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Lương Thị N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ.

Về tài sản và nợ chung của vợ chồng: chị N và anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147; khoản 1 Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Điều 107, Điều 110 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Xử vắng mặt chị Lương Thị N và anh Trần Ngọc T.
2. Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị Lương Thị N ly hôn anh Trần Ngọc T.
3. Về nuôi con chung của vợ chồng: giao con chung Trần Đại L, sinh ngày 02/01/2016 cho anh Trần Ngọc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc chị Lương Thị N phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng), kể từ tháng 01 năm 2023 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Không ai được ngăn cản việc đi lại, chăm sóc con chung, khi cần thiết vì lợi ích của con thì một trong hai bên có quyền làm đơn yêu cầu Toà án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

4. Về quan hệ tài sản và công nợ chung: Không xem xét.

5. Về án phí dân sự: buộc chị Lương Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000117 ngày 27/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình, chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: buộc chị Lương Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án, quyền được yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Án xử công khai sơ thẩm, các bên đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Tuyên Hóa;
- Chi cục THADS huyện Tuyên Hóa;
- UBND xã Đ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Phạm Hữu Tình